

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019)
Ông Lê Văn Xí	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2019)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thơ	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số: 32/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty CP Công trình Giao thông vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Công trình Giao thông vận tải Quảng Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh ở mục 3.6 Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2019 Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định theo Biên hợp HĐQT số 04/2019/BB-HĐQT ngày 11/07/2019 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm nay giảm đi 3.269.574.820 VND nếu áp dụng thời gian khấu hao như năm 2018. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Kim Văn Việt

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Trần Thị Như Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.171.742.888	67.527.378.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.154.210.791	1.059.343.445
1. Tiền	111		1.654.210.791	1.059.343.445
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		384.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	384.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.767.592.631	32.487.877.574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	30.004.014.107	30.814.712.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.202.144.945	3.130.625.838
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.109.770.420	1.047.956.270
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.548.336.841)	(2.505.416.575)
IV. Hàng tồn kho	140		12.809.296.475	33.977.780.908
1. Hàng tồn kho	141	4.7	12.809.296.475	33.977.780.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.642.991	2.376.675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	56.642.991	2.376.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.944.285.582	27.373.838.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.901.375.929	1.630.041.067
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.901.375.929	1.630.041.067
II. Tài sản cố định	220		10.791.439.146	13.306.140.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	10.540.984.077	13.054.705.647
Nguyên giá	222		74.944.176.272	76.417.735.934
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.403.192.195)	(63.363.030.287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	250.455.069	251.434.885
Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.838.531)	(6.858.715)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	503.400.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	-	503.400.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.251.470.507	8.934.257.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	8.251.470.507	8.934.257.350
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.116.028.470	94.901.217.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.809.485.728	48.408.538.425
I. Nợ ngắn hạn	310		25.976.491.442	46.019.874.547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	4.857.532.069	14.346.285.274
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	700.096.942	1.942.235.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.061.354.883	1.523.452.138
4. Phải trả người lao động	314		1.296.400.295	3.155.355.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.915.358.545	3.904.594.005
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	-	8.333.333
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	7.479.184.302	10.870.776.374
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	4.709.219.132	9.852.715.082
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	1.627.353.598	139.065.498
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		329.991.676	277.061.676
II. Nợ dài hạn	330		832.994.286	2.388.663.878
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	832.994.286	2.388.663.878
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.306.542.742	46.492.679.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	43.900.311.353	46.086.447.737
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.959.118.865	8.145.255.249
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.959.118.865	8.145.255.249
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.116.028.470	94.901.217.551



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	159.565.135.544	137.162.652.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	358.451.367	176.617.177
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		159.206.684.177	136.986.035.109
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	146.442.499.830	120.082.835.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.764.184.347	16.903.199.659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	699.575.677	1.085.475.403
7. Chi phí tài chính	22	5.5	482.213.761	849.455.923
Trong đó, chi phí lãi vay	23		354.872.441	747.974.143
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	7.419.374.880	8.918.155.101
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.562.171.383	8.221.064.038
11 Thu nhập khác	31	5.7	3.304.470.412	2.404.532.000
12 Chi phí khác	32	5.8	1.427.933.616	337.048.858
13 Lợi nhuận khác	40		1.876.536.796	2.067.483.142
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.438.708.179	10.288.547.180
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.479.589.314	1.996.467.581
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.959.118.865	8.292.079.599



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.438.708.179	10.288.547.180
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.553.401.386	8.709.937.792
Các khoản dự phòng	03		(1.024.461.226)	(2.144.462.985)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.158.666.586)	(1.230.929.948)
Chi phí lãi vay	06		354.872.441	747.974.143
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		8.163.854.194	16.371.066.182
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.048.866.468	(5.532.928.813)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.168.484.433	(16.211.095.774)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.689.891.740)	9.191.461.716
Tăng giảm chi phí trả trước	12		682.786.843	(2.208.899.696)
Tiền lãi vay đã trả	14		(344.107.901)	(753.579.147)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.298.210.360)	(1.409.728.894)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.780.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.885.105.249)	(1.591.366.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.849.456.688	(2.145.070.994)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(38.700.000)	(1.539.904.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS DH khác	22		962.490.909	145.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(384.000.000)	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.059.115.699	849.290.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.598.906.608	(545.159.457)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	34.792.320.479	46.177.533.955
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(39.935.816.429)	(45.181.745.323)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.210.000.000)	(5.670.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.353.495.950)	(4.674.211.368)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		1.094.867.346	(7.364.441.819)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.059.343.445	8.423.785.264
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		2.154.210.791	1.059.343.445



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ - UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000390766 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất là vào ngày 05 tháng 09 năm 2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ-TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	14.526.000.000	53,8	14.526.000.000	53,8
Vốn góp của các cổ đồng khác		12.474.000.000	46,2	12.474.000.000	46,2
Cộng		27.000.000.000	100	27.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 93 (31/12/2018: 96).

Thu nhập bình quân của người lao động năm 2019: 9.100.000 đồng/người/tháng.

Thu nhập bình quân của người quản lý chuyên trách năm 2019: 19.560.000/người/tháng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ; Thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 1 Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1. Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy cổ giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm	5 - 8 năm

Trong năm 2019, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định Theo Biên bản họp HĐQT số 04/2019/BB-HĐQT ngày 11/07/2019 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm nay giảm đi 3.269.574.820 VND nếu áp dụng thời gian khấu hao như năm 2018.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất có diện tích 692,8 m² tại thôn Thanh Ly, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam có thời hạn đến tháng 3 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (35 năm).

Quyền sử dụng đất không thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 200 m² tại thôn Thanh Ly, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Chi phí lãi vay phải trả được ước tính dựa trên số dư gốc vay và lãi suất từ ngày tính lãi cuối cùng trong năm đến ngày kết thúc năm tài chính.

Các chi phí phải trả khác được trích trước trên cơ sở hợp đồng và khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng.

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày 3.18 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm phần giá trị cắt giảm sau quyết toán của hợp đồng xây dựng.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và phí bảo lãnh ngân hàng.

3.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.492.866.410	27.166.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	161.344.381	1.032.176.838
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	500.000.000	-
Cộng	2.154.210.791	1.059.343.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND		VND
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo, báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty TNHH một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1 có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	384.000.000	384.000.000	-	-
Cộng	384.000.000	384.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	11.381.898.777	19.741.778.741
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Tam Kỳ	3.595.098.000	188.447.000
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	8.878.024.025	3.395.984.025
Các khách hàng khác	6.148.993.305	5.221.995.825
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan	-	2.266.506.450
- Xem thêm mục 8		
Cộng	30.004.014.107	30.814.712.041

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Kỳ Trung	-	2.172.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư Giao thông (Tratimex)	1.746.851.900	459.691.500
Các đối tượng khác	455.293.045	498.934.338
Cộng	2.202.144.945	3.130.625.838

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	345.462.574	-	29.382.574	-
Lãi dự thu	14.341.085	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Xem thêm mục 8	588.272.589	-	962.153.696	-
Tạm ứng	-	-	10.000.000	-
Phải thu khác	161.694.172	-	46.420.000	-
Cộng	1.109.770.420	-	1.047.956.270	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	1.901.375.929	-	1.630.041.067	-
Cộng	1.901.375.929	-	1.630.041.067	-

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.548.336.841	-	2.509.533.575	4.117.000
Cộng	1.548.336.841	-	2.509.533.575	4.117.000

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban Quản lý Thủy điện 3	-	Đã thu hồi		845.932.414	-	> 3 năm
Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh	156.736.597	-	> 3 năm	156.736.597	-	> 3 năm
Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn	221.140.000	-	> 3 năm	221.140.000	-	> 3 năm
Công nợ khu đô thị số 7A đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc	939.694.244	-	> 3 năm	939.694.244	-	> 3 năm
Các khách hàng khác	230.766.000			346.030.320	4.117.000	
Cộng	1.548.336.841	-		2.509.533.575	4.117.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.160.270.245	-	586.947.160	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.206.963.065	-	27.813.318.865	-
Thành phẩm	1.317.818.165	-	4.932.754.883	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	520.515.000	-
Hàng hóa khác	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	12.809.296.475	-	33.977.780.908	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	4.766.022.947	63.835.416.054	7.816.296.933	76.417.735.934
Mua trong năm	-	38.700.000	-	38.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.125.076.190)	(387.183.472)	(1.512.259.662)
Tại ngày 31/12/2019	4.766.022.947	62.749.039.864	7.429.113.461	74.944.176.272
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	3.416.425.396	53.763.808.717	6.182.796.174	63.363.030.287
Khấu hao trong năm	164.362.560	2.197.939.259	190.119.751	2.552.421.570
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.125.076.190)	(387.183.472)	(1.512.259.662)
Tại ngày 31/12/2019	3.580.787.956	54.836.671.786	5.985.732.453	64.403.192.195
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	1.349.597.551	10.071.607.337	1.633.500.759	13.054.705.647
Tại ngày 31/12/2019	1.185.234.991	7.912.368.078	1.443.381.008	10.540.984.077

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 8.174.187.307 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 44.246.773.191 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	258.293.600	258.293.600
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	258.293.600	258.293.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	6.858.715	6.858.715
Khấu hao trong năm	979.816	979.816
Tại ngày 31/12/2019	7.838.531	7.838.531
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	251.434.885	251.434.885
Tại ngày 31/12/2019	250.455.069	250.455.069

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng trạm trộn bê tông xi măng	-	503.400.000
Cộng	-	503.400.000

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.733.166.100	8.651.323.800
Chi phí sửa chữa Công ty	-	155.660.823
Chi phí trả trước dài hạn khác	518.304.407	127.272.727
Cộng	8.251.470.507	8.934.257.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần QL & XD Đường bộ Quảng Nam	1.406.685.554	1.406.685.554	5.791.135.350	5.791.135.350
Ủy ban Nhân dân Xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244	889.694.244	889.694.244
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Xuân	646.475.698	646.475.698	2.624.194.690	2.624.194.690
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phạm Bảo Duyên	16.140.000	16.140.000	2.083.821.650	2.083.821.650
Các đối tượng khác	1.898.536.573	1.898.536.573	2.957.439.340	2.957.439.340
Cộng	4.857.532.069	4.857.532.069	14.346.285.274	14.346.285.274

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam	-	1.532.092.425
Công ty Kim Thiên Phú	218.000.000	-
Các đối tượng khác	482.096.942	410.143.232
Cộng	700.096.942	1.942.235.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	688.809.658	16.437.486.054	16.339.663.029	-	590.986.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.642.991	-	1.479.589.314	2.298.210.360	-	761.978.055
Thuế thu nhập cá nhân	-	123.092.786	132.562.992	21.993.050	-	12.522.844
Thuế tài nguyên	-	211.981.819	1.702.445.457	1.624.480.046	-	134.016.408
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	752.641.312	750.264.637	2.376.675	-
Thuế và lệ phí khác	-	37.470.620	359.959.117	346.436.695	-	23.948.198
Cộng	56.642.991	1.061.354.883	20.864.684.246	21.381.047.817	2.376.675	1.523.452.138

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi vay dự trả	27.403.056	16.638.516
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Tiền thuê đất phải trả	3.542.735.133	3.542.735.133
Chi phí phải trả khác	209.781.818	209.781.818
Cộng	3.915.358.545	3.904.594.005

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	8.333.333
Cộng	-	8.333.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	132.301.033	96.380.695
Phải trả khối lượng cho các đội	7.016.883.269	10.296.977.793
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.000.000	405.000.000
Phải trả khác	-	72.417.886
Cộng	7.479.184.302	10.870.776.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
	- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam	2.109.219.132	32.192.320.479	38.635.816.429	8.552.715.082	8.552.715.082
	- Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1 - Xem thêm mục 8	2.600.000.000	2.600.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	4.709.219.132	4.709.219.132	34.792.320.479	39.935.816.429	9.852.715.082	9.852.715.082

Đối tượng	Hợp đồng cấp tín dụng	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Quảng Nam	6500H1/19008/NHNT ngày 25/02/2019	30.000.000.000 VND	Đến ngày 20/01/2020	Lãi suất cụ thể theo từng giấy nhận nợ	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy chuyên dùng,...
2. Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1	HĐ vay vốn số 01/2019/HĐVV ngày 06/09/2019	600.000.000 VND	180 ngày kể từ ngày 06/09/2019	7,5%/năm	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không
	HĐ vay vốn số 02/2019/HĐVV ngày 02/12/2019	2.000.000.000 VND	180 ngày kể từ ngày 02/12/2019	7,5%/năm	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình	1.627.353.598	139.065.498
Cộng	1.627.353.598	139.065.498
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình	-	1.627.353.600
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	832.994.286	761.310.278
Cộng	832.994.286	2.388.663.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	27.000.000.000	8.379.414.871	2.061.777.617	7.102.162.218	44.543.354.706
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.292.079.599	8.292.079.599
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.078.986.568)	(1.078.986.568)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(5.670.000.000)	(5.670.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	8.145.255.249	46.086.447.737
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.959.118.865	5.959.118.865
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.935.255.249)	(1.935.255.249)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(6.210.000.000)	(6.210.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	5.959.118.865	43.900.311.353

Công ty phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 76/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.20.4. Cổ tức

Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2019 số 76/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 28/06/2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 23% vốn điều lệ (tương ứng 6.210.000.000 VND).

4.20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	2.561.777.617
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2019	2.561.777.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:	289.873.953	256.376.953
Vốn công trình cầu treo Sông Bui	122.466.653	122.466.653
Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi	78.100.000	78.100.000
Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam	55.810.300	55.810.300
Công nợ công trình cải tạo, nâng cấp mặt đường ĐT 611B	12.302.000	-
Công nợ công trình nâng cấp mặt đường hư hỏng ĐT 616	21.195.000	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	136.925.676.162	119.802.465.708
Doanh thu khai thác đá	14.551.429.217	16.297.112.156
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	330.773.262
Doanh thu khác	8.088.030.165	732.301.160
Cộng	159.565.135.544	137.162.652.286
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
- Xem thêm mục 8	-	3.335.457.228

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	358.451.367	176.617.177
Cộng	358.451.367	176.617.177

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn xây dựng	126.015.400.812	104.038.876.185
Giá vốn khai thác đá	13.214.419.971	15.325.744.836
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	173.505.000
Giá vốn khác	7.212.679.047	544.709.429
Cộng	146.442.499.830	120.082.835.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.303.088	123.321.707
Cổ tức, lợi nhuận được chia	588.272.589	962.153.696
Cộng	699.575.677	1.085.475.403

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	354.872.441	747.974.143
Phí bảo lãnh ngân hàng	127.341.320	101.481.780
Cộng	482.213.761	849.455.923

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.380.920.312	4.698.300.530
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(923.582.734)	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.220.539	-
Chi phí thuê đất	600.367.631	669.026.815
Các chi phí quản lý khác	3.287.449.132	3.550.827.756
Cộng	7.419.374.880	8.918.155.101

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Đền bù đất KDC số 5 Quế Sơn	1.836.500.000	-
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	459.090.909	145.454.545
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	139.065.500	2.030.434.474
Thu nhập từ chuyển giao dự án trạm BTN	542.850.000	-
Thu nhập khác	326.964.003	228.642.981
Cộng	3.304.470.412	2.404.532.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí phạt thuế, chậm nộp	101.815.591	91.180.315
Giá vốn đất KDC số 5 Quế Sơn	520.515.000	-
Chi phí thi công công trình Hòn Tàu	123.229.109	235.865.602
Chi phí xây dựng dở dang trạm BTN	542.850.000	-
Các khoản khác	139.523.916	10.002.941
Cộng	1.427.933.616	337.048.858

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	7.438.708.179	10.288.547.180
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	706.919.079	437.460.963
- Chi phí không hợp lệ, phạt thuế	605.103.488	346.280.648
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	101.815.591	91.180.315
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	747.680.689	1.121.561.796
- Cổ tức lợi nhuận được chia	588.272.589	962.153.696
- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng mở năm 2015	159.408.100	159.408.100
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	7.397.946.569	9.604.446.347
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	1.479.589.314	1.996.467.581
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	1.479.589.314	1.920.889.269
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	75.578.312

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.757.115.084	60.492.625.894
Chi phí nhân công	22.092.484.160	33.562.548.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.553.401.386	8.709.937.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.979.567.718	39.436.344.069
Chi phí khác bằng tiền	7.258.013.844	5.127.564.645
Cộng	132.640.582.192	147.329.020.650



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.792.320.479	46.177.533.955
Cộng	34.792.320.479	46.177.533.955

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	39.935.816.429	45.181.745.323
Cộng	39.935.816.429	45.181.745.323

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp
- Hoạt động khai thác đá
- Hoạt động chuyển nhượng bất động sản
- Hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động chuyển nhượng BĐS		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	136.925.676.162	119.802.465.708	14.551.429.217	16.297.112.156	-	330.773.262	8.088.030.165	732.301.160	159.565.135.544	137.162.652.286
Cộng	<u>136.925.676.162</u>	<u>119.802.465.708</u>	<u>14.551.429.217</u>	<u>16.297.112.156</u>	<u>-</u>	<u>330.773.262</u>	<u>8.088.030.165</u>	<u>732.301.160</u>	<u>159.565.135.544</u>	<u>137.162.652.286</u>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ										
	126.015.400.812	104.038.876.185	13.214.419.971	15.325.744.836	-	173.505.000	7.212.679.047	544.709.429	146.442.499.830	120.082.835.450
Cộng	<u>126.015.400.812</u>	<u>104.038.876.185</u>	<u>13.214.419.971</u>	<u>15.325.744.836</u>	<u>-</u>	<u>173.505.000</u>	<u>7.212.679.047</u>	<u>544.709.429</u>	<u>146.442.499.830</u>	<u>120.082.835.450</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	10.910.275.350	15.763.589.523	1.337.009.246	971.367.320	-	157.268.262	875.351.118	187.591.731	13.122.635.714	17.079.816.836
Chi phí không phân bổ									7.419.374.880	8.918.155.101
Thu nhập tài chính									699.575.677	1.085.475.403
Chi phí tài chính									482.213.761	849.455.923
Lợi nhuận trước thuế									7.438.708.179	10.288.547.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp									1.479.589.314	1.996.467.581
Lợi nhuận sau thuế TNDN									<u>5.959.118.865</u>	<u>8.292.079.599</u>

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TÀI QUẢNG NAM

Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động chuyển nhượng BDS		Hoạt động khác		Chuyển giao dự án		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản cố định	6.843.177.770	8.033.844.853	3.948.261.376	5.272.295.679	-	-	-	-	-	-	10.791.439.146	13.306.140.532
- Nguyên giá	40.803.069.678	57.068.737.435	34.399.400.194	19.607.292.099	-	-	-	-	-	-	75.202.469.872	76.676.029.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	(33.959.891.908)	(49.034.892.582)	(30.451.138.818)	(14.334.996.420)	-	-	-	-	-	-	(64.411.030.726)	(63.369.889.002)
Phải thu từ khách hàng	29.055.848.313	29.818.064.447	8.471.550	56.953.350	-	-	-	-	939.694.244	939.694.244	30.004.014.107	30.814.712.041
Trả trước cho người bán	2.202.144.945	3.130.625.838	-	-	-	-	-	-	-	-	2.202.144.945	3.130.625.838
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.548.336.841)	(2.505.416.575)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.548.336.841)	(2.505.416.575)
Phải thu dài hạn khác	-	-	1.901.375.929	1.630.041.067	-	-	-	-	-	-	1.901.375.929	1.630.041.067
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.765.391.184	48.525.114.648
Tổng tài sản											71.116.028.470	94.901.217.551
	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động chuyển nhượng BDS		Hoạt động khác		Chuyển giao dự án		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	4.857.532.069	14.346.285.274	-	-	-	-	-	-	-	-	4.857.532.069	14.346.285.274
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	522.531.292	1.858.432.850	177.565.650	83.802.807	-	-	-	-	-	-	700.096.942	1.942.235.657
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	8.333.333	-	-	-	8.333.333
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.627.353.598	139.065.498	-	-	-	-	-	-	-	-	1.627.353.598	139.065.498
Dự phòng phải trả dài hạn	-	1.627.353.600	832.994.286	761.310.278	-	-	-	-	-	-	832.994.286	2.388.663.878
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.791.508.833	29.583.954.785
Tổng nợ phải trả											26.809.485.728	48.408.538.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng
Đường bộ Số 1
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Xem thêm mục 4.3	-	2.266.506.450
- Vay ngắn hạn - Xem thêm mục 4.18	2.600.000.000	1.300.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác - Xem thêm mục 4.5	588.272.589	962.153.696
- Chi phí phải trả (lãi vay)	26.753.425	7.500.000

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	-	3.335.457.228
- Vay vốn hoạt động	2.600.000.000	2.500.000.000
- Trả lại vốn vay	1.300.000.000	2.700.000.000
- Lãi vay phát sinh	70.890.411	85.122.055
- Lãi vay đã trả	51.636.986	96.278.722
- Lợi nhuận được chia	588.272.589	962.153.696
- Cho vay vốn hoạt động	-	500.000.000
- Thu tiền cho vay	-	500.000.000
- Thu lãi cho vay	-	410.959

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	3.340.980.000	3.050.460.000

Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	940.005.721	1.307.145.568
Thù lao HĐQT	93.000.000	93.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	84.000.000	84.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập



**CTY CP CÔNG TRÌNH
GTVT QUẢNG NAM**

Số 81 / GTr-BTGD

V/v: giải trình báo cáo KQKD năm 2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty CP công trình GTVT, Quảng Nam

2. Mã chứng khoán : QTC

3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 10, Nguyễn Du, Tp Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

4. Điện thoại : 02353.851734 Fax : 02353.852098

5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Tuấn Anh

6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam được lập ngày 18/3/2020 gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình :

- Kết quả kinh doanh năm 2019 giảm hơn mười phần trăm (10%) so với năm 2018 là do: Biến động giá nguyên vật liệu đầu vào và chi phí nhân công năm 2019 tăng cao, làm cho giá vốn năm 2019 biến động tăng; dẫn đến lãi gộp năm 2019 và lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm hơn mười phần trăm (10%) so với năm 2018.

- Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hơn 5% là do : Tại ngày lập Báo cáo tài chính Quý 4/2019 (ngày 20/01/2020) chi phí thi công các công trình trong năm 2019 chưa tập hợp được hết do các khách hàng cung cấp vật tư, vật liệu cho Công ty không làm đối chiếu công nợ kịp dẫn đến không xuất hóa đơn kịp thời cho Công ty nên giá vốn phản ánh chưa chính xác thực tế .

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.CotracoQna.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TC-KT.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nguyễn Tuấn Anh